

Số: /YCBG-BV

Hưng Yên, ngày tháng 4 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp thuốc phục vụ hoạt động chuyên môn tại bệnh viện, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đ/c Chu Thị Thu Hiền, Khoa Dược, số điện thoại liên hệ: 0919 576 121

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

3.1. Bản ký đóng dấu: Gửi về Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Thái Bình (địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

3.2. File mềm: gửi vào email: quanlydauthau.bvdkthtaibinh@gmail.com.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: **Từ 8h ngày 17 tháng 4 năm 2026 đến trước 17h ngày 28 tháng 4 năm 2026.**

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2026.**

II. Nội dung của Yêu cầu báo giá

1. Danh mục mua sắm thuốc phục vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình năm 2026-2027 (Chi tiết tại **Phụ lục I** đính kèm);

2. Địa điểm cung cấp: Tại Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

3. Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của bệnh viện.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hoá đơn, biên bản bàn giao, nghiệm thu của từng lần giao, nhận hàng.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu tại **Phụ lục II** đính kèm.

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải lên trang thông tin điện tử của Bệnh viện);
- Phòng KHTH, TCKT, QLCL;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Hà Trung Kiên

**Phụ lục I: Danh mục thuốc mua sắm phục vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa
Thái Bình năm 2026 -2027**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /YCBG-BV ngày tháng 4 năm 2026)

Gói số 01: Thuốc Generic

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 1. | Abiraterone acetate | N2 | 250mg | Uống | Viên | Viên | 1.000 |
| 2. | Acenocoumarol | N2 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 54.000 |
| 3. | Acenocoumarol | N4 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 108.000 |
| 4. | Acenocoumarol | N2 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 5. | Acenocoumarol | N4 | 4mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 6. | Acetyl leucin | N4 | 1000mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 7.000 |
| 7. | Acetylcystein | N4 | 200mg/ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 150 |
| 8. | Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat) | N4 | 100mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Gói | 84.000 |
| 9. | Acid amin* | N4 | 5%-200ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 10. | Acid amin* | N1 | 7%, 250 ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.700 |
| 11. | Acid amin* | N2 | 5% - 500ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 12. | Acid amin* | N4 | 10%-500ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 13. | Adenosin triphosphat | N1 | 3mg/ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 150 |
| 14. | Aescin | N2 | 5mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 15. | Aescin | N4 | 5mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.300 |
| 16. | Afatinib | N2 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 480 |
| 17. | Afatinib | N4 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 240 |
| 18. | Alendronat | N1 | 70mg | Uống | Viên | Viên | 240 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------|-----------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------|----------|
| 19. | Alpha chymotrypsin | N4 | 5000UI | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 20. | Alteplase | N1 | 50mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 100 |
| 21. | Ambroxol | N1 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 18.000 |
| 22. | Ambroxol | N4 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 |
| 23. | Ambroxol | N4 | 30mg/5ml x 75ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ống/lọ/túi/gói | 20.000 |
| 24. | Amikacin | N1 | 500mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 25. | Amikacin | N2 | 500mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 7.000 |
| 26. | Amiodaron hydroclorid | N1 | 150mg/3ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 27. | Amitriptylin hydroclorid | N1 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 400 |
| 28. | Amlodipin + telmisartan | N1 | 5mg + 40mg | Uống | Viên | viên | 6.000 |
| 29. | Anastrozol | N1 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 30. | Anastrozol | N2 | 1mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 |
| 31. | Atorvastatin + ezetimibe | N2 | 10mg + 10 mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 32. | Atorvastatin + ezetimibe | N4 | 10mg + 10 mg | Uống | Viên | Viên | 26.400 |
| 33. | Atropin sulfat | N4 | 0,25mg/ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 12.000 |
| 34. | Azathioprin | N4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 3.600 |
| 35. | Aztreonam | N5 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 36. | Bambuterol | N4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 |
| 37. | Bevacizumab | N1 | 400mg/16ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 80 |
| 38. | Bevacizumab | N2 | 400mg/16ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 70 |
| 39. | Bevacizumab | N1 | 100 mg/ 4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 30 |
| 40. | Bevacizumab | N2 | 100 mg/ 4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 20 |
| 41. | Bortezomib | N2 | 3,5mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 50 |
| 42. | Budesonid + formoterol | N1 | (160mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều | Khí dung, dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ống/túi | 3.500 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|-----------|--|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 43. | Bupivacain hydroclorid | N1 | 100mg/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 44. | Calci folinat (folinic acid, leucovorin) | N4 | 50mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.500 |
| 45. | Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2-oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*) | N1 | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 75mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống | Viên | viên | 2.400 |
| 46. | Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2-oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*) | N4 | 67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 75mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg | Uống | Viên | viên | 2.400 |
| 47. | Calcipotriol + betamethason dipropionat | N4 | 0,75mg + 7,5mg | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube | 150 |
| 48. | Calcitonin | N1 | 50UI | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 49. | Carbamazepin | N1 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 400 |
| 50. | Carbomer | N1 | 0,2% (2mg/g) | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Tube | 200 |
| 51. | Carboplatin | N2 | 150mg/15ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 52. | Carboplatin | N4 | 150mg/15ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.600 |
| 53. | Cefadroxil | N3 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 |
| 54. | Cefepim | N1 | 2g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 20.000 |
| 55. | Cefepim | N4 | 2g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 15.000 |
| 56. | Cefpodoxim | N2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 14.400 |
| 57. | Ceftazidim + avibactam | N1 | 2g+0,5g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 400 |
| 58. | Ceftazidim + avibactam | N2 | 2g+0,5g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 600 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 59. | Ceftizoxim | N2 | 2g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10.000 |
| 60. | Ceftizoxim | N4 | 2g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.000 |
| 61. | Cefuroxim | N4 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 62. | Celecoxib | N1 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 6.000 |
| 63. | Celecoxib | N4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 6.000 |
| 64. | Ciclosporin | N1 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 21.600 |
| 65. | Cilnidipin | N1 | 10mg | Uống | Viên | viên | 4.800 |
| 66. | Ciprofloxacin | N1 | 400mg/200ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.000 |
| 67. | Ciprofloxacin | N2 | 400mg/200ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 12.000 |
| 68. | Cisatracurium | N1 | 5mg/2,5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 69. | Cisplatin | N4 | 10mg/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 70. | Cisplatin | N4 | 50mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.600 |
| 71. | Citicolin | N2 | 1000mg/4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.000 |
| 72. | Citicolin | N4 | 1000mg/4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 7.000 |
| 73. | Clostridium botulinum type A toxin-Haemagglutinin complex | N1 | 300U | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10 |
| 74. | Colistin* | N1 | 2.000.000 IU | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 75. | Colistin* | N4 | 2.000.000 IU | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 76. | Colistin* | N5 | 2.000.000 IU | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 77. | Colistin* | N1 | 1.000.000 IU | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 78. | Colistin* | N4 | 1.000.000 IU | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 79. | Deferasirox | N4 | 360mg | Uống | Viên | Viên | 4.800 |
| 80. | Desmopressin | N1 | 0,089mg | Uống | Viên | Viên | 360 |
| 81. | Dexibuprofen | N4 | 400mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Gói | 7.200 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|-----------------------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------|----------|
| 82. | Dexmedetomidin | N1 | 200 mcg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 100 |
| 83. | Diazepam | N4 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 81.600 |
| 84. | Diltiazem | N1 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 240 |
| 85. | Diphenhydramin | N4 | 10mg/ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10.000 |
| 86. | Dobutamin | N1 | 250mg/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 87. | Dobutamin | N2 | 250mg/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 88. | Docetaxel | N4 | 80mg/4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 89. | Doripenem* | N2 | 500mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.500 |
| 90. | Doripenem* | N4 | 500mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.500 |
| 91. | Doxorubicin | N1 | 10mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 800 |
| 92. | Doxorubicin | N4 | 10mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 93. | Doxorubicin | N1 | 50mg/25ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 94. | Doxorubicin | N4 | 50mg/25ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 95. | Ebastin | N4 | 5mg/5ml -10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ống/lọ/túi/gói | 1.000 |
| 96. | Empagliflozin | N1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 48.000 |
| 97. | Empagliflozin | N2 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 98. | Empagliflozin | N3 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 99. | Empagliflozin | N1 | 25 mg | Uống | Viên | viên | 13.200 |
| 100. | Empagliflozin | N2 | 25 mg | Uống | Viên | viên | 12.000 |
| 101. | Empagliflozin + Linagliptin | N1 | 10mg + 5mg | Uống | Viên | viên | 3.600 |
| 102. | Empagliflozin + Linagliptin | N4 | 10mg + 5mg | Uống | Viên | viên | 3.600 |
| 103. | Enalapril | N1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 |
| 104. | Enalapril | N3 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 105. | Enoxaparin (natri) | N1 | 40mg/ 0,4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi/Bơm tiêm | 400 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|---------------------------|-----------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------|----------|
| 106. | Enoxaparin (natri) | N1 | 60mg/ 0,6ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi/Bơm tiêm | 2.400 |
| 107. | Entecavir | N1 | 0,5mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 108. | Entecavir | N2 | 0,5mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 109. | Entecavir | N3 | 0,5mg | Uống | Viên | Viên | 18.000 |
| 110. | Epirubicin hydroclorid | N4 | 50mg/25ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 200 |
| 111. | Erlotinib | N2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 120 |
| 112. | Ertapenem | N1 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 113. | Erythropoietin | N4 | 2.000IU | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 25.000 |
| 114. | Esomeprazol | N4 | 40mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 40.000 |
| 115. | Etoposid | N2 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 116. | Etoposid | N4 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 117. | Febuxostat | N2 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 7.200 |
| 118. | Fenoterol + Ipratropium | N4 | 0,02mg/ nhát xịt + 0,05mg/ nhát xịt | Xịt họng | Thuốc xịt họng | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 119. | Fentanyl | N1 | 0,1mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 4.000 |
| 120. | Fentanyl | N5 | 0,1mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 121. | Fentanyl | N1 | 0,5mg/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 9.000 |
| 122. | Fentanyl | N5 | 0,5mg/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 123. | Fosfomycin* | N4 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.500 |
| 124. | Fructose 1,6 diphosphat | N1 | 5g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 125. | Fructose 1,6 diphosphat | N4 | 5g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 126. | Furosemid | N2 | 20mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 70.000 |
| 127. | Furosemid | N1 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 128. | Furosemid + spironolacton | N4 | 20mg +50mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 |
| 129. | Galantamin | N1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 1.200 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|--|-----------|-----------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------------|----------|
| 130. | Galantamin | N4 | 4mg/5ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 131. | Gemcitabin | N1 | 1000mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 250 |
| 132. | Gemcitabin | N4 | 1000mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 133. | Gemcitabin | N1 | 200mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 200 |
| 134. | Gemcitabin | N4 | 200mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 350 |
| 135. | Goserelin acetat | N1 | 10,8mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi/Bơm tiêm | 10 |
| 136. | Hydrocortison | N4 | 100mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 600 |
| 137. | Hydroxy cloroquin | N2 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 14.400 |
| 138. | Hydroxy cloroquin | N4 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 9.600 |
| 139. | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | N2 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 |
| 140. | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | N4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 |
| 141. | Ifosfamid | N1 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 20 |
| 142. | Imatinib | N2 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 143. | Indapamid | N1 | 1,5mg | Uống | Viên | viên | 4.200 |
| 144. | Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg) | N1 | 100U/1ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Bút tiêm | 1.000 |
| 145. | Insulin degludec | N1 | 10,98mg/3ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Bút tiêm | 300 |
| 146. | Insulin degludec + Insulin aspart | N1 | (7,68mg + 3,15mg)/3ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Bút tiêm | 300 |
| 147. | Insulin người trộn, hỗn hợp | N5 | 30/70 100IU/ml x 3 ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Bút tiêm | 300 |
| 148. | Irinotecan | N2 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 800 |
| 149. | Irinotecan | N4 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 150. | Irinotecan | N2 | 40mg/ 2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 800 |
| 151. | Irinotecan | N4 | 40mg/ 2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|----------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 152. | Kali clorid | N4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 180.000 |
| 153. | Kali clorid | N4 | 500mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 80.000 |
| 154. | Ketamin | N1 | 500mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 200 |
| 155. | Ketoprofen | N1 | 100mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 156. | Ketoprofen | N4 | 100mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 157. | Ketorolac | N2 | 30mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10.000 |
| 158. | Leflunomid | N1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 2.400 |
| 159. | Levodopa + benserazid | N2 | 100mg + 25mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 |
| 160. | Levodopa + benserazid | N4 | 100mg + 25mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 |
| 161. | Levodopa + benserazid | N1 | 200mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 |
| 162. | Levodopa + benserazid | N2 | 200mg + 50mg | Uống | Viên | Viên | 60.000 |
| 163. | Levofloxacin | N1 | 750mg/150ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 15.000 |
| 164. | Levofloxacin | N2 | 750mg/150ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 15.000 |
| 165. | Levofloxacin | N1 | 75 mg/ 5 ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống/túi | 1.100 |
| 166. | Levothyroxin (muối natri) | N1 | 100mcg | Uống | Viên | Viên | 96.000 |
| 167. | Levothyroxin (muối natri) | N1 | 50mcg | Uống | Viên | viên | 6.000 |
| 168. | Levothyroxin (muối natri) | N4 | 50mcg | Uống | Viên | viên | 3.600 |
| 169. | Levothyroxin (muối natri) | N1 | 75mcg | Uống | Viên | viên | 24.000 |
| 170. | Linagliptin | N1 | 5 mg | Uống | Viên | Viên | 1.800 |
| 171. | Linezolid | N4 | 400mg/200ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 172. | L-Ornithin - L-aspartat | N2 | 5g/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 4.000 |
| 173. | Losartan | N3 | 100mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 |
| 174. | Magnesi aspartat + kali aspartat | N1 | 140mg +158mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 175. | Meglumin natri succinat | N5 | 6g - 400ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|---|-----------|------------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 176. | Mesna | N4 | 400mg/ 4ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 80 |
| 177. | Metformin + Sitagliptin | N2 | 850mg+50 mg | Uống | Viên | Viên | 9.600 |
| 178. | Methocarbamol | N4 | 1000mg/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 179. | Methyl prednisolon (Methylprednisolon natri succinat) | N1 | 40mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 25.000 |
| 180. | Methyl prednisolon (Methylprednisolon natri succinat) | N2 | 40mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 15.000 |
| 181. | Methyl prednisolon (Methylprednisolon natri succinat) | N2 | 125mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 182. | Midazolam | N1 | 5mg/ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 20.000 |
| 183. | Mometason furoat | N2 | 1mg/g,15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube | 200 |
| 184. | Morphin Sulfat | N4 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 3.600 |
| 185. | Mycophenolat | N1 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 |
| 186. | Mycophenolat | N2 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 16.800 |
| 187. | Natri clorid | N1 | 0,9%-1000 ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 20.000 |
| 188. | Natri diquafosol | N1 | 150 mg/ 5 ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 189. | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | N1 | 10,5g/250ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 190. | Nebivolol | N1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 |
| 191. | Nefopam hydroclorid | N1 | 20mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.800 |
| 192. | Nefopam hydroclorid | N4 | 20mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.200 |
| 193. | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | N4 | 1mg/ml + 3500IU/ml + 6000IU/ml-5ml | Nhỏ mắt, tai | Thuốc nhỏ mắt, tai | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 194. | Neostigmin metylsulfat (bromid) | N4 | 2,5 mg/ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10.000 |
| 195. | Nicorandil | N4 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 |
| 196. | Ofloxacin | N2 | 200mg/40ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 600 |
| 197. | Ofloxacin | N4 | 200mg/40ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 400 |
| 198. | Oxacilin | N1 | 500 mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 199. | Oxaliplatin | N1 | 100mg/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|-------------------------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 200. | Oxaliplatin | N4 | 100mg/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.500 |
| 201. | Oxaliplatin | N1 | 50mg/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 202. | Oxaliplatin | N4 | 50mg/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.500 |
| 203. | Paclitaxel | N1 | 100mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 800 |
| 204. | Paclitaxel | N4 | 100mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 700 |
| 205. | Paclitaxel | N4 | 250mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 206. | Paclitaxel | N1 | 260mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.200 |
| 207. | Paclitaxel | N2 | 260mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 300 |
| 208. | Palonosetron hydroclorid | N2 | 0,25mg x 5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 50 |
| 209. | Paracetamol (acetaminophen) | N1 | 1g/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 100.000 |
| 210. | Paracetamol + codein phosphat | N1 | 500mg + 30mg | Uống | Viên | viên | 7.200 |
| 211. | Paracetamol + codein phosphat | N2 | 500mg + 30mg | Uống | Viên | viên | 4.800 |
| 212. | Pentoxifyllin | N4 | 100 mg | Uống | Viên | Viên | 8.520 |
| 213. | Pentoxifyllin | N4 | 200mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 214. | Perindopril | N1 | 6,79mg | Uống | Viên | Viên | 108.000 |
| 215. | Perindopril | N2 | 6,79mg | Uống | Viên | Viên | 36.000 |
| 216. | Perindopril + amlodipin | N1 | 4mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 19.200 |
| 217. | Perindopril + amlodipin | N2 | 4mg + 5mg | Uống | Viên | Viên | 12.000 |
| 218. | Perindopril + indapamid | N1 | 8mg + 2,5mg | Uống | Viên | Viên | 117.600 |
| 219. | Pethidin | N1 | 100mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 220. | Phenobarbital | N4 | 200mg/2 ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 221. | Phytomenadion (vitamin K1) | N2 | 10mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 222. | Piperacilin | N1 | 2g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 6.000 |
| 223. | Piperacilin | N2 | 2g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 4.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|-----------------------------------|-----------|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------|----------|
| 224. | Piperacilin | N1 | 4g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.500 |
| 225. | Piperacilin | N2 | 4g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.500 |
| 226. | Piperacilin + tazobactam | N1 | 3g + 0,375g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.700 |
| 227. | Piperacilin + tazobactam | N2 | 3g + 0,375g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.800 |
| 228. | Piracetam | N1 | 3g/15ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 5.000 |
| 229. | Piracetam | N4 | 4g/20ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 4.000 |
| 230. | Polystyren | N4 | 5g | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Gói | 7.200 |
| 231. | Pramipexol | N1 | 0,18mg | Uống | Viên | Viên | 204.000 |
| 232. | Pravastatin | N4 | 20 mg | Uống | Viên | viên | 6.000 |
| 233. | Propranolol hydroclorid | N4 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 1.200 |
| 234. | Rabeprazol | N1 | 20mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.000 |
| 235. | Rivaroxaban | N1 | 15mg | Uống | Viên | Viên | 3.360 |
| 236. | Rivaroxaban | N1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 9.600 |
| 237. | Rivaroxaban | N2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 8.400 |
| 238. | Rocuronium bromid | N1 | 10mg/ml-5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 7.000 |
| 239. | Rocuronium bromid | N2 | 10mg/ml-5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 240. | Rocuronium bromid | N4 | 100mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 241. | Ropivacain hydroclorid | N4 | 20mg/10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 242. | Salbutamol sulfat | N4 | 4mg/10ml | Uống | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai/ống/lọ/túi/gói | 6.000 |
| 243. | Salmeterol + fluticason propionat | N2 | (25+250)mcg/liều - 120 liều | Khí dung, dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ống/túi | 1.300 |
| 244. | Salmeterol + fluticason propionat | N1 | (50mcg+250mcg) /liều- 60 liều | Khí dung, dạng hít | Thuốc hít định liều/phun mù định liều | Chai/lọ/ống/túi/Bình | 750 |
| 245. | Sắt protein succinylat | N4 | 800mg | Uống | Bột/ cốm/ hạt pha uống | Chai/lọ/ống/túi/gói | 6.000 |
| 246. | Sắt sucrose (hay dextran) | N4 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 247. | Sắt sucrose (hay dextran) | N5 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|---|-----------|----------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 248. | Secukinumab | N1 | 150 mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 30 |
| 249. | Simvastatin | N2 | 40mg | Uống | Viên | Viên | 9.600 |
| 250. | Sofosbuvir + velpatasvir | N1 | 400mg+100mg | Uống | Viên | Viên | 2.660 |
| 251. | Sofosbuvir + velpatasvir | N4 | 400mg+100mg | Uống | Viên | Viên | 2.408 |
| 252. | Sorafenib | N5 | 200mg | Uống | Viên | Viên | 1.800 |
| 253. | Sorafenib | N4 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 240 |
| 254. | Spironolacton | N1 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 480.000 |
| 255. | Spironolacton | N4 | 25mg | Uống | Viên | Viên | 120.000 |
| 256. | Spironolacton | N1 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 216.000 |
| 257. | Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat | N5 | (1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g); 10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 258. | Sugammadex | N2 | 100mg/ml (2ml) | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 30 |
| 259. | Sugammadex | N4 | 100mg/ml (2ml) | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 20 |
| 260. | Suxamethonium clorid | N1 | 100mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 200 |
| 261. | Tafluprost | N1 | 0,0375 mg/ 2,5 ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống/túi | 100 |
| 262. | Tafluprost + Timolol | N1 | 0,015 mg/ ml + 5 mg/ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ/ống/túi | 100 |
| 263. | Tamoxifen | N1 | 10mg | Uống | Viên | Viên | 6.000 |
| 264. | Tamoxifen | N2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 42.000 |
| 265. | Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR) | N2 | 100mg + 224mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 266. | Terlipressin (acetat) | N1 | 1mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.000 |
| 267. | Terlipressin (acetat) | N4 | 1mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 268. | Tiaprofenic acid | N4 | 300mg | Uống | viên | viên | 6.000 |
| 269. | Ticarcillin + acid clavulanic | N2 | 1,5g + 0,1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1.100 |
| 270. | Tigecyclin | N1 | 50mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 400 |
| 271. | Tigecyclin | N2 | 50mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 600 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|--------------------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 272. | Tolperison | N1 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 2.400 |
| 273. | Topiramát | N2 | 50mg | Uống | Viên | viên | 720 |
| 274. | Trastuzumab | N2 | 440mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 30 |
| 275. | Trastuzumab | N1 | 150mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 70 |
| 276. | Trimetazidin | N1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 4.800 |
| 277. | Trimetazidin | N2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 4.000 |
| 278. | Trimetazidin | N1 | 35mg | Uống | Viên | Viên | 4.800 |
| 279. | Trimetazidin | N2 | 35mg | Uống | Viên | Viên | 4.000 |
| 280. | Ursodeoxycholic acid | N2 | 300mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 281. | Vancomycin | N1 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3.000 |
| 282. | Vancomycin | N2 | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 2.000 |
| 283. | Vasopressin | N5 | 20UI/1ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 200 |
| 284. | Vildagliptin + metformin | N1 | 50mg +850mg | Uống | Viên | viên | 7.200 |
| 285. | Vildagliptin + metformin | N2 | 50mg +850mg | Uống | Viên | viên | 6.000 |
| 286. | Vildagliptin + metformin | N1 | 50mg +1000mg | Uống | Viên | viên | 7.200 |
| 287. | Vildagliptin + metformin | N2 | 50mg +1000mg | Uống | Viên | viên | 6.000 |
| 288. | Vincristin Sulfat | N2 | 1mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 450 |
| 289. | Vinorelbin | N1 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 360 |
| 290. | Vinorelbin | N2 | 20mg | Uống | Viên | Viên | 360 |
| 291. | Vinorelbin | N1 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 480 |
| 292. | Vinorelbin | N2 | 30mg | Uống | Viên | Viên | 480 |
| 293. | Vinorelbin | N2 | 80mg | Uống | Viên | Viên | 120 |
| 294. | Vinpocetin | N1 | 10mg/2ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 12.000 |
| 295. | Vitamin B1 | N4 | 100mg/1ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 15.000 |

| STT | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|-------------------------|-----------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 296. | Warfarin (muối natri) | N2 | 1 mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 |
| 297. | Zoledronic acid | N1 | 4mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 300 |
| 298. | Zoledronic acid | N1 | 5mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 100 |
| 299. | Zoledronic acid | N4 | 5mg/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 100 |
| 300. | Gadoteric acid | N1 | 27,932g/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 301. | Gadoteric acid | N4 | 27,932g/100ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 500 |
| 302. | Phenylephrin | N1 | 50mcg/ml-10ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 4 |
| 303. | Basiliximab | N5 | 20mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 3 |
| 304. | Anti-human T-lymphocyte | N1 | 100mg/5ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 1 |
| 305. | Methyl prednisolon | N1 | 500mg | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10 |
| 306. | Ringerfundin | N1 | 500ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 10 |

Gói số 02: Thuốc Biệt dược gốc

| ST T | Tên hoạt chất | Tên thuốc | Nồng độ/ Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|------|------------------------------------|--|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------|----------|
| 1. | Ceftriaxon | Rocephin hoặc tương đương điều trị | 1g | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 8.000 |
| 2. | Gliclazid | Diamicron MR hoặc tương đương điều trị | 60mg | Uống | Viên | Viên | 240.000 |
| 3. | Metoprolol | Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương điều trị | 19,5 mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 4. | Nebivolol | Nebilet hoặc tương đương điều trị | 5mg | Uống | Viên | Viên | 180.000 |
| 5. | Nhũ dịch lipid | Lipofundin hoặc tương đương điều trị | 10% - 250ml | Thuốc tiêm/truyền | Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/ống/túi | 7.000 |
| 6. | Osimertinib | Tagrisso hoặc tương đương điều trị | 80mg | Uống | Viên | Viên | 600 |
| 7. | Acetylsalicylic acid + clopidogrel | Duoplavin hoặc tương đương điều trị | 100mg+ 75mg | Uống | Viên | Viên | 40.000 |
| 8. | Clopidogrel | Plavix hoặc tương đương điều trị | 300mg | Uống | Viên | Viên | 300 |
| 9. | Rosuvastatin | Crestor 10mg hoặc tương đương điều trị | 10mg | Uống | Viên | Viên | 40.000 |

| ST T | Tên hoạt chất | Tên thuốc | Nồng độ/ Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------------|----------------------|--|-------------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| 10. | Rosuvastatin | Crestor 20mg hoặc tương đương điều trị | 20mg | Uống | Viên | Viên | 20.000 |
| 11. | Rivaroxaban | Xarelto hoặc tương đương điều trị | 15mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 |
| 12. | Rivaroxaban | Xarelto hoặc tương đương điều trị | 20mg | Uống | Viên | Viên | 3.000 |

PHỤ LỤC II**BÁO GIÁ****Kính gửi:** Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:

Tel: Mobile:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình, chúng tôi....*[ghi tên Công ty]* báo giá các thuốc như sau:

1. Báo giá các thuốc:

| Số TT | Số TT YCBG | Tên thuốc | Tên hoạt chất/ thành phần | Nồng độ, hàm lượng | SDK/ GPNK | Đường dùng | Dạng bào chế | Tên cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | Nhóm tiêu chí kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá bán buôn dự kiến/Giá kê khai (VND) | Bảo giá đã có VAT (VND) | Số lượng | Thành tiền | Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá (VND) | | | |
|-------|------------|-----------|------------------------------|-----------------------|--------------|------------|--------------|--------------------|---------------|-------------------|------------------------|-------------|--|-------------------------|----------|------------|--|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | Giá trúng thầu (VND) | Số quyết định/ngày trúng thầu | Đơn vị trúng thầu | Hiệu lực hợp đồng |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Nhóm tiêu chí kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm

2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [***ghi cụ thể số ngày nhưng không ít hơn 90 ngày***], kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;

- Cam kết chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))